

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hải Thuận An Giang số 77/HTAG.2022 ngày 29 tháng 8 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đã kiểm tra ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại Nhà máy chế biến bột cá;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hải Thuận An Giang (sau đây viết tắt là Chủ dự án), địa chỉ tại Tổ 17, đường Tri Tôn – Vàm Rầy, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến bột cá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến bột cá.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 17, đường Tri Tôn – Vàm Rầy, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
- 1.3. Giấy giấy chứng nhận đầu tư: mã số dự án 1601978726 ngày 23 tháng 7



năm 2015, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1601978726.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến bột cá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tổng diện tích dự án 10.179,5 m² tại Tổ 17, đường Tri Tôn – Vàm Rây, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, tứ cận như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp đất Cụm công nghiệp Lương An Trà.

+ Phía Tây tiếp giáp đất Cụm công nghiệp Lương An Trà.

+ Phía Nam tiếp giáp kênh Tám Ngàn.

+ Phía Bắc tiếp giáp đường Tri Tôn – Vàm Rây.

Các điểm mốc tọa độ của dự án:

TT	Điểm mốc	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	Điểm A	514977	1148836
2	Điểm B	515002	1148876
3	Điểm C	514818	1148994
4	Điểm D	514794	1148960

- Quy mô, công suất của dự án: 15.000 tấn sản phẩm/năm (thời gian hoạt động sản xuất trung bình 300 ngày/năm) (chỉ hoạt động đầu sậy dự phòng khi dây chuyền sản xuất chính bị hư hỏng, gặp sự cố không vận hành được).

- Tổng diện tích dự án 10.179,5 m², gồm các hạng mục công trình như sau:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1.764 m², sân nhập cá 240 m², khu lò hơi 240 m², kho chứa máy móc thiết bị 60 m², kho trấu 300 m², Văn phòng làm việc 66 m², phòng quản lý 120m²;

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà ở công nhân 132 m², sân bê tông 1.170 m², trạm cân 15 m², nhà vệ sinh 24 m², nhà bảo vệ 16 m², nhà xe 24 m², hệ thống xử lý nước cấp 40 m², đường giao thông 1.123 m², cây xanh 200 m², ao chứa nước PCCC 1.200m²;

+ Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải tập trung 120 m², hệ thống xử lý mùi 90 m², hệ thống xử lý khí thải lò hơi 40 m², khu tập trung tro thải 30 m².

- Tổng mức đầu tư: 26.875.929.589 đồng (Hai mươi sáu tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm hai mươi chín ngàn năm trăm tám mươi chín đồng) (Dự

án có mức đầu tư <60 tỷ thuộc dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hải Thuận An Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND huyện Tri Tôn, UBND xã Lương An Trà) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 12 tháng 9 năm 2022 đến ngày 18 tháng 9 năm 2029).

Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 1448/GP-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 771/XN-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tri Tôn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH SX TM và DV Hải Thuận;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ;
- UBND huyện Tri Tôn;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Chi cục BVMT;
- Thanh tra Sở;
- Chi cục QLDD;
- Trung tâm CNTTNTM (đăng Website);
- Phòng TNMT huyện Tri Tôn;
- UBND xã Lương An Trà;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Trí

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 936/GP-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, lưu lượng phát sinh 04 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nguồn nước thải phát sinh từ nhà ăn, lưu lượng phát sinh 1,4 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nguồn nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất, lưu lượng phát sinh 12 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Nguồn nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi hôi, lưu lượng phát sinh 20 m³/ngày đêm (được thu gom và tuần hoàn tái sử dụng không thải ra môi trường).
- Nguồn số 05: Nguồn nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng phát sinh 04 m³/ngày đêm (được thu gom và tuần hoàn tái sử dụng không thải ra môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý được thải vào nguồn tiếp nhận là kênh Tám Ngàn.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Tám Ngàn tại Tổ 17, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 vị trí tại ống xả nước thải ra Kênh Tám Ngàn thuộc Tổ 17, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 0514819; Y = 1148990 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến: trục 104°45', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày đêm, tương đương 0,83 m³/giờ (tương ứng với chế độ xả nước thải 24 giờ/ngày đêm).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý bằng đường ống PVC đường kính 90 mm, dài 50m.

- Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH		6 – 9	03 tháng/lần	Không
2	BOD ₅ ở 20 ⁰ C	mg/l	32,4		
3	COD	mg/l	81		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	54		
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	10,8		
6	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	32,4		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	10,8		
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	10,8		
9	Clo dư	mg/l	1,08		
10	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống PVC đường kính 114mm (nhà vệ sinh được đặt tại khu vực văn phòng có hầm tự hoại thể tích 10 m³ (kích thước 5m x 2m x 1m), khu vực nhà ở quản lý có hầm tự hoại thể tích 10 m³ (kích thước 5m x 2m x 1m), khu vực công nhân có hầm tự hoại thể tích 06 m³ (kích thước 3m x 2m x 1m)) và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm với tổng chiều dài đường ống khoảng 514m.

Nước thải phát sinh từ nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ có thể tích 2m³ (kích thước 2m x 2m x 0,5m), nước thải sau bể tách dầu mỡ được dẫn

về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm bằng ống PVC đường kính 90mm với tổng chiều dài đường ống khoảng 115m.

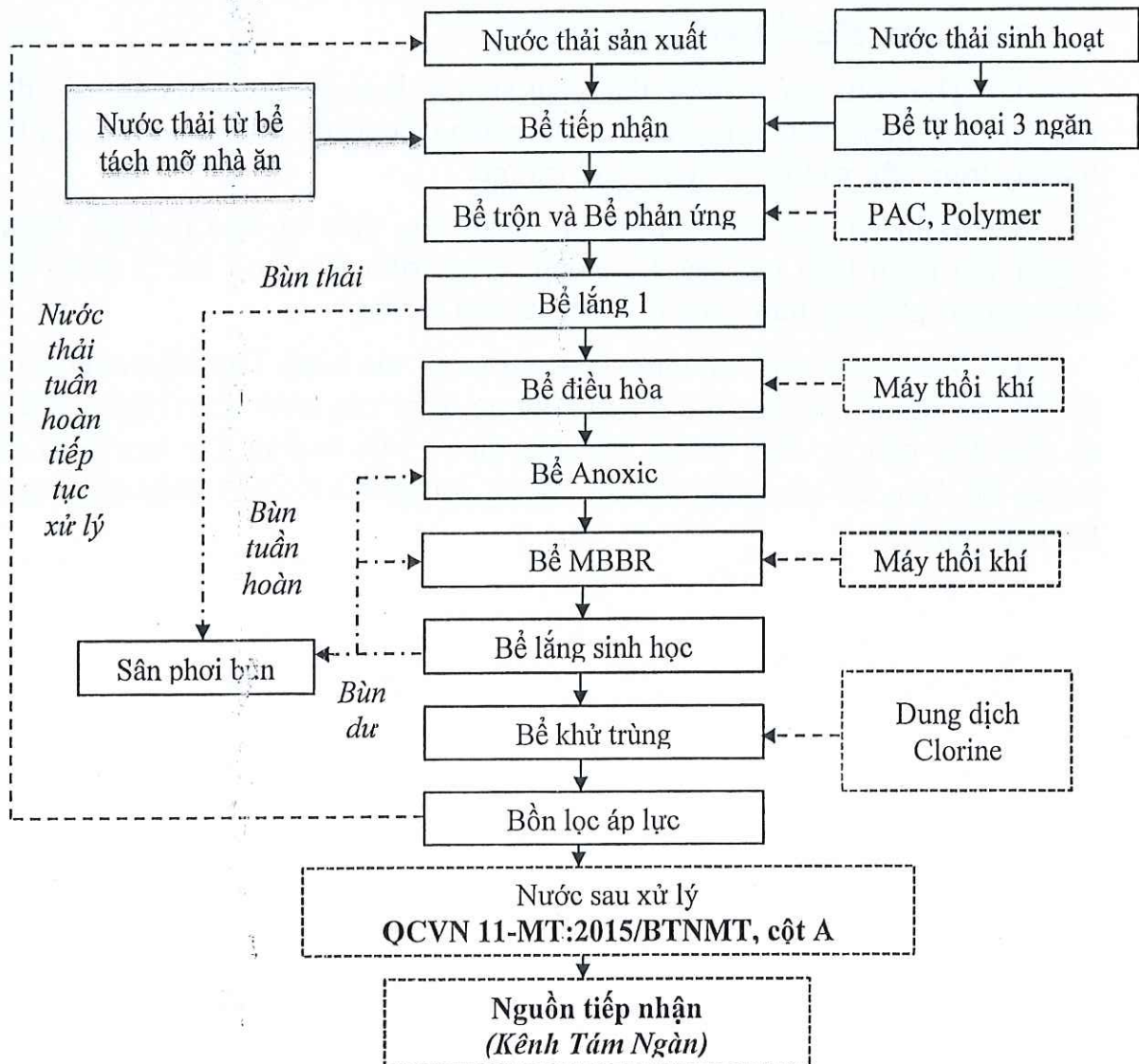
Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất (nước thải vệ sinh nền khu vực tiếp nhận nguyên liệu, hồ nạp liệu và rửa dụng cụ, thiết bị) được thu gom bằng cống hộp dạng hở (rộng 200mm, cao 200mm, tổng chiều dài 20m), rồi theo đường ống bê tông cốt thép (đường kính 150mm, tổng chiều dài 65m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 20 m³/ngày để xử lý.

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải và mùi được thu gom về bể chứa bằng đường cống bê tông cốt thép (dài 12m) và tuần hoàn tái sử dụng theo đường ống thép không gỉ, đường kính 90mm, tổng chiều dài 40m (không xả ra ngoài môi trường).

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom về bể chứa bằng đường ống thép không gỉ (đường kính 76mm, dài 50m) và được tuần hoàn tái sử dụng xử lý khí thải lò hơi theo ống tuần hoàn (bằng đường ống thép không gỉ, đường kính 90mm, dài 10m) (không xả ra ngoài môi trường).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine 3,33 kg/ngày.đêm và PAC, polyme 16,67 kg/ngày đêm, sử dụng để vận hành hệ thống xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nước thải):

Khi trạm xử lý nước thải của Nhà máy xảy ra sự cố, Công ty sẽ tiến hành lưu chứa nước thải tại bể tiếp nhận, bể điều hòa. Sau đó, Công ty sẽ hợp đồng kinh tế với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải để xử lý lượng nước thải phát sinh trong thời gian xảy ra sự cố. Định kỳ 01 lần/ngày thu gom và xử lý nước thải theo đúng quy định hiện hành cho đến khi hệ thống xử lý nước thải được khắc phục hoàn toàn sự cố và vận hành bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm do Dự án thuộc quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 771/XN-STNMT ngày 27/3/2019).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; không được phép xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý vào kênh Tám Ngàn nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước của kênh Tám Ngàn, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn, Ủy ban nhân dân xã Lương An Trà và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 936/GP-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh do hoạt động của lò hơi công suất 15 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải, mùi hôi phát sinh do hoạt động dây chuyền sản xuất (chính và phụ).
- Nguồn số 03: Khí thải, mùi hôi phát sinh do hoạt động đầu sấy dự phòng.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh do hoạt động máy phá mẫu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải số 01: dòng khí thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn/giờ được thải ra ngoài môi trường.

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa chỉ: Tổ 17, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
- Tọa độ vị trí xả thải: Tọa độ X = 0514949; Y = 1148944, (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.200.000 m³/ngày, tương đương 50.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Chu kỳ xả khí thải: Hằng ngày.
- Thời gian xả khí thải: Liên tục (24 giờ) qua quạt hút khí và thoát ra ngoài môi trường thông qua đường ống xả khí thải có độ cao H = 25 m; Đường kính ống khí thải D = 0,7 m.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với hệ số $K_p= 0,9$; $K_v= 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	03 tháng/lần	Không

2	CO	mg/Nm ³	1.080	03 tháng/lần	Không
3	SO ₂	mg/Nm ³	540		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	918		

3. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải số 02: dòng khí thải, mùi hôi từ hệ thống xử lý khí thải, mùi hôi của dây chuyền sản xuất (chính và phụ) và dầu sấy dự phòng được thải ra ngoài môi trường.

3.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa chỉ: Tổ 17, đường Tri Tôn – Vàm Rầy, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 0514749; Y = 1148957 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104⁰45, múi chiều 3⁰).

3.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 240.000 m³/ngày, tương đương 10.000 m³/giờ.

3.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Chu kỳ xả khí thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả khí thải: Liên tục (24 giờ) qua quạt hút khí và thoát ra ngoài môi trường thông qua đường ống xả khí thải có độ cao H = 29 m; Đường kính ống khí thải D = 0,4 m.

3.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với hệ số K_p = 1,0; K_v = 1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	03 tháng/lần	Không
2	CO	mg/Nm ³	1.200		
3	SO ₂	mg/Nm ³	600		
4	NO _x	mg/Nm ³	1.020		
5	NH ₃	mg/Nm ³	60		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	9		
7	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	15		

4. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải số 03: dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải của máy phá mẫu được thải ra ngoài môi trường.

4.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa chỉ: Tổ 17, đường Tri Tôn – Vàm Rầy, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 0514981; Y = 1148882 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104⁰45, múi chiều 3⁰).

4.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.720 m³/ngày, tương đương 280 m³/giờ.

4.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Chu kỳ xả khí thải: Khi có yêu cầu phá mẫu.

- Thời gian xả khí thải: Theo mẻ qua quạt hút khí và thoát ra ngoài môi trường thông qua đường ống xả thải cao H = 2,5m; đường kính ống D = 0,09m.

4.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với hệ số K_p= 1,0; K_v= 1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	60	03 tháng/lần	Không
2	CO	mg/Nm ³	1.200		
3	SO ₂	mg/Nm ³	600		
4	NO _x	mg/Nm ³	1.020		
5	NH ₃	mg/Nm ³	60		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

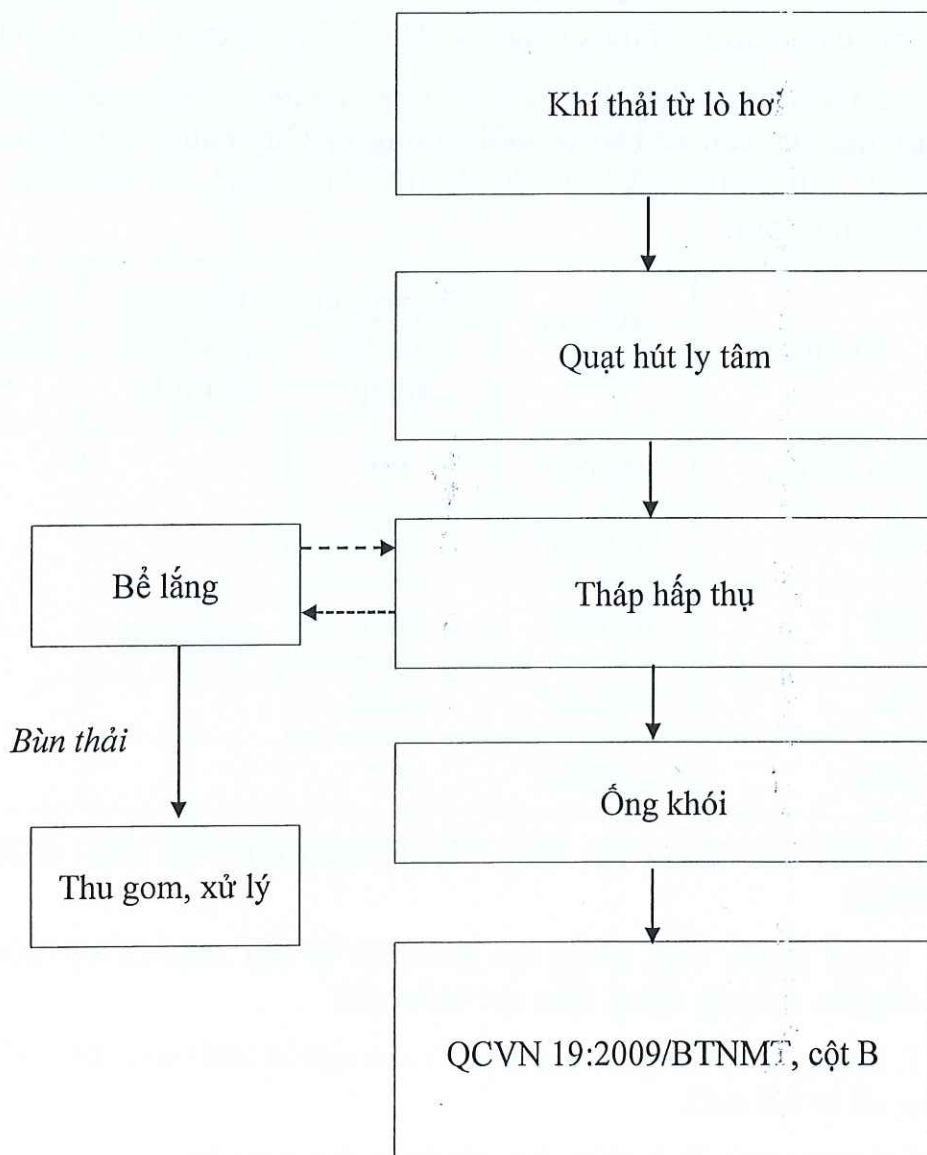
- Khí thải phát sinh từ lò hơi sẽ được thu gom bằng đường ống (cấu tạo bằng thép không gỉ có đường kính 140mm với tổng chiều dài đường ống 39m). Đầu ống được kết nối với quạt hút (công suất 50 HP) dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Khí thải phát sinh từ công trình dây chuyền sản xuất chính hoặc đầu sấy dự phòng và dây chuyền sản xuất phụ sẽ được thu gom bằng đường ống (cấu tạo bằng thép không gỉ có đường kính 400mm với tổng chiều dài 29m). Đầu ống được kết nối với quạt hút (công suất 10 HP) dẫn về hệ thống xử lý khí thải, mùi.

- Khí thải phát sinh từ máy phá mẫu: Máy phá mẫu được tích hợp bộ phận xử lý khí thải từ quá trình phá mẫu. Các seal trong bộ máy phá mẫu được thiết kế bằng cao su và vòng đệm lò xo (cấu tạo bằng thép không gỉ), làm kín giữa các ống mẫu với bộ chụp hút khí. Sau đó, theo đường ống dẫn qua dung dịch trung hòa ngăn khí độc thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải (công trình xử lý khí thải phát sinh do hoạt động của lò hơi công suất 15 tấn/giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

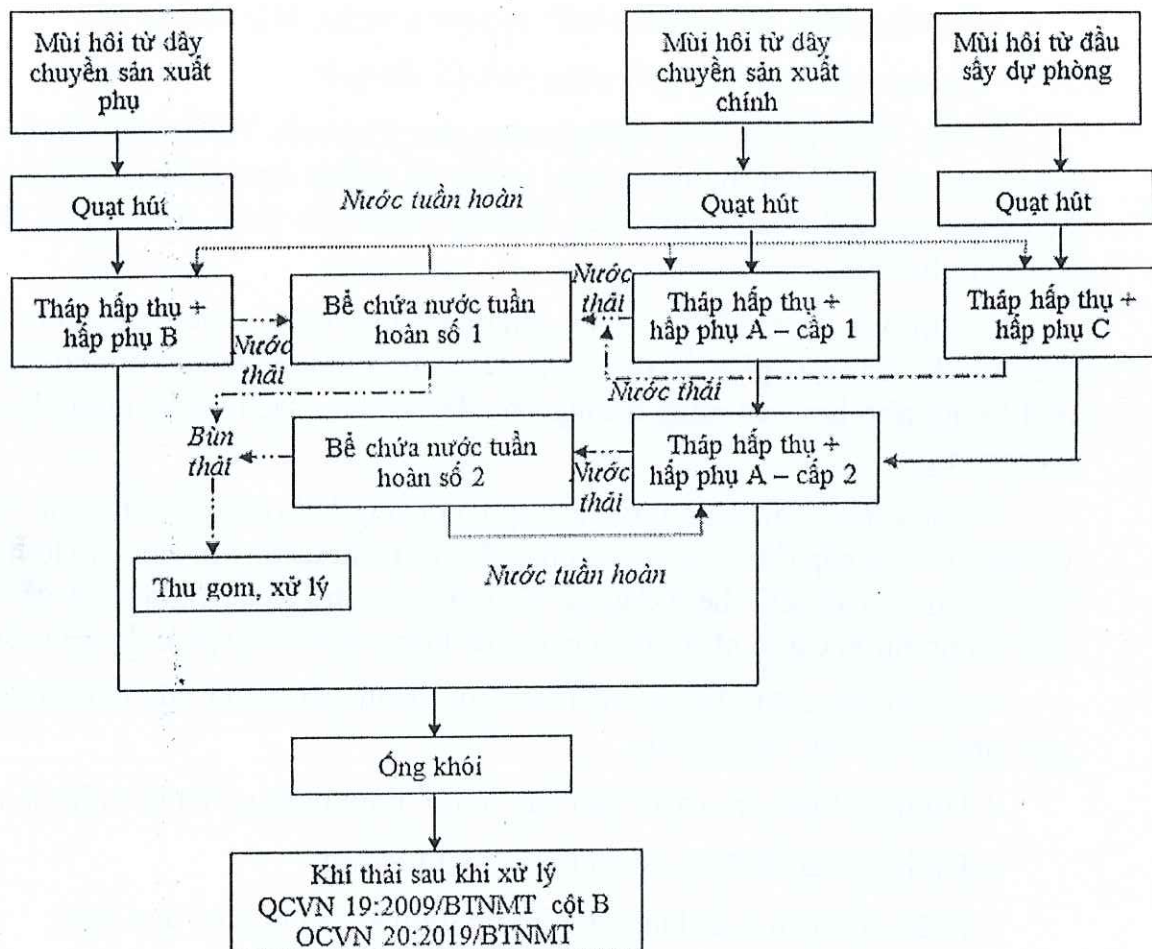


- Công suất: 50.000 m³/giờ (theo công suất của quạt hút).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải, mùi hôi (công trình xử lý khí thải phát sinh do dây chuyền sản xuất (chính và phụ) và đầu sấy dự phòng):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

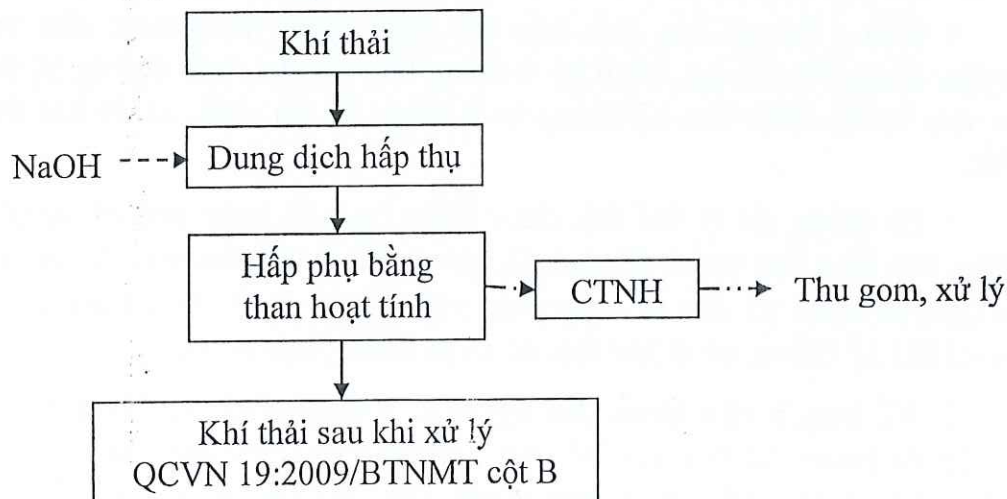


- Công suất: 10.000 m³/giờ (theo công suất của quạt hút).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính sử dụng khoảng 18 kg/ngày, tương đương 5,4 tấn/năm và dung dịch NaOH 5% hoặc Javen 3% khoảng 9,2 tấn/năm.

1.4. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phát sinh do hoạt động máy phá mẫu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính sử dụng khoảng 0,5 kg/ngày, K_2SO_4 khoảng 5g, H_2SO_4 khoảng 10mL.

1.6. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có): Không.

1.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phòng ngừa sự cố lò hơi công suất 15 tấn/giờ:

+ Vận hành lò hơi theo đúng hướng dẫn kỹ thuật. Trước khi vận hành phải kiểm tra các loại van, hệ thống cấp nước, hệ thống đường ống, hệ thống nhiên liệu được lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế, kiểm tra phân áp lực phải đảm bảo không bị hư hỏng.

+ Cấp hơi: Trước khi cấp hơi phải đảm bảo mức nước trung bình của ống thủy và chế độ cháy phải ổn định. Mở van hơi chính chậm dần từ nhỏ đến lớn để một lượng nhỏ hơi làm nóng đường ống dẫn và làm sạch lượng nước đọng trong đường ống.

+ Cấp nước: Giữ mực nước trung bình trong lò hơi trong thời gian vận hành và lượng nước cấp được xử lý đảm bảo đạt yêu cầu trước khi cấp cho lò hơi. Định kỳ kiểm tra và vệ sinh hệ thống xử lý nước cấp cho lò hơi, giám sát và kiểm tra chất lượng nước cấp định kỳ đảm bảo chất lượng nước cấp phải đạt yêu cầu.

+ Giám sát chặt chẽ sự tuân thủ quy trình vận hành của công nhân được giao nhiệm vụ vận hành lò hơi.

+ Định kỳ kiểm tra và xả bẩn cho lò hơi theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh và duy tu lò hơi.

+ Kiểm định an toàn lao động lò hơi định kỳ đúng theo quy định.

- Phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải bị hỏng hoặc hoạt động không hiệu quả:

+ Trong hệ thống xử lý khí thải có hệ thống đầu dò tự động, nhằm thiết lập vận hành hệ thống tự động.

+ Công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải, được các chuyên gia của hãng cung cấp thiết bị tập huấn trước khi vận hành.

+ Chú ý lượng hóa chất hấp thụ (than hoạt tính) được cho vào thường xuyên, đúng liều lượng. Định kỳ 6 tháng/lần, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động tối ưu nhất, xử lý khí thải triệt để nhất.

+ Hệ thống xử lý khí thải được kiểm tra mỗi ngày nếu có sự cố xảy ra sẽ thông báo lãnh đạo nhà máy, sau đó ngừng vận hành nhà máy. Cuối cùng là điều tra nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục sự cố. Nhà máy chỉ hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

An Giang thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm tại Công văn số số 570/STNMT-MT ngày 07 tháng 3 năm 2022 và xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 771/XN-STNMT ngày 27/3/2019.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Phải đảm bảo giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên, nhiên liệu phục vụ cho dự án.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải và báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn, Ủy ban nhân dân xã Lương An Trà và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 336/GP-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Nguồn phát sinh do hoạt động sản xuất của các máy móc, thiết bị tại các dây chuyền sản xuất chính và dây chuyền sản xuất phụ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tọa độ X = 0514933; Y = 1148894 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ-21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ-21 giờ	Từ 21 giờ-6 giờ	-	Khu vực thông thường
	70	60		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn:

+ Quy định thời gian làm việc tại dây chuyền sản xuất và giảm tối đa số lượng công nhân làm việc tại đó.

+ Bảo dưỡng, thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.

+ Kiểm tra định kỳ các thông số kỹ thuật về mức độ ồn trong xưởng sản xuất nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT.

+ Đối với những công nhân làm việc ở khu có tiếng ồn lớn sẽ được trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ chống ồn cá nhân (mũ, găng tay, ủng, quần áo lao động).

+ Trồng cây xanh để giảm tiếng ồn phát ra khu vực xung quanh.

- Biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Sử dụng đệm cao su chống rung cho chân các thiết bị, máy móc.

+ Giữ gìn, bảo dưỡng máy, thiết bị luôn ở trạng thái tốt đảm bảo đạt QCVN 27:2010/BTNMT.

+ Bố trí và thay đổi công việc hợp lý, bố trí thời gian làm việc, nghỉ ngơi trong ca làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn; độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -.

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: -./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 336/GP-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	10
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	02
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	05
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	15
5	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	30
6	Than hoạt tính	Rắn	12 01 04	19

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Đồ dùng và dụng cụ chế biến bị hư hỏng phát sinh khoảng 05 kg/ngày.
- Tro thải phát sinh khoảng 0,2 tấn/ngày.
- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 01 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 16,6 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trong kho chất thải nguy hại bố trí 04 thùng chứa loại 60L và 90L, mỗi thùng chứa đều ghi nhãn, ghi mã số từng loại chất thải nguy hại phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa ngoài trời:

- Diện tích kho lưu chứa ngoài trời: 02 m².



- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa ngoài trời: Thiết kế dạng kho, nền bê tông, vách tole, mái lợp tole, có dán nhãn chất thải nguy hại theo quy định.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Tro trấu thải:

- Thiết bị lưu chứa: Phần tro phát sinh được đóng bao và lưu chứa trong khu tập trung tro thải.

- Khu vực lưu chứa trong nhà:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Thiết kế kiểu dạng tiền chế nền tráng xi măng, vách lợp tole.

2.2.2. Đồ dùng và dụng cụ chế biến bị hư hỏng:

- Thiết bị lưu chứa: 01 thùng nhựa 100 lít có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa trong nhà:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: 08 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Thiết kế kiểu dạng tiền chế nền tráng xi măng, vách tole và mái lợp tole.

- Chủ dự án định kỳ chuyển giao cho đơn vị có năng lực theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 01 thùng loại 120 lít và 03 thùng chứa loại 100 lít cho toàn bộ dự án.

2.3.2. Điểm tập kết rác sinh hoạt: Dự án bố trí 04 thùng chứa rác đủ khả năng lưu chứa lượng rác thải phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: -./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 936 /GP-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG): -.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án.

5. Thực hiện nghiêm túc các nội dung khác trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Nhà máy chế biến bột cá (đính kèm theo) và các quy định về bảo vệ môi trường./.



Handwritten signature